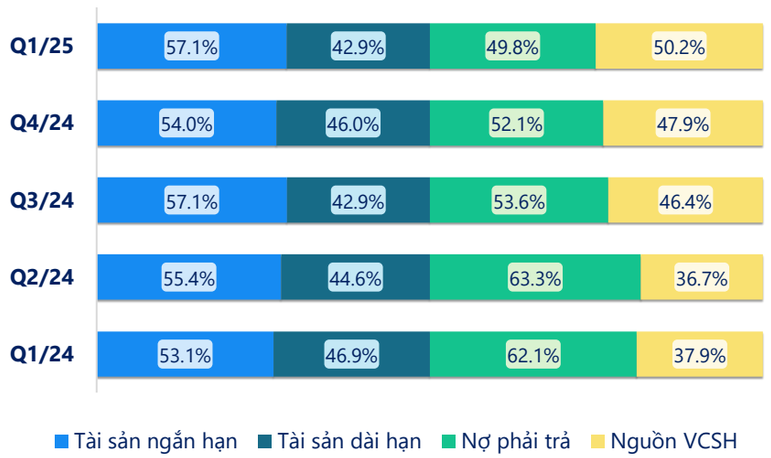
FireAnt

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	29,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,659
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,368
SL cổ phiếu LH	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,634,360
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,956
P/E	8.3
EPS	3,600

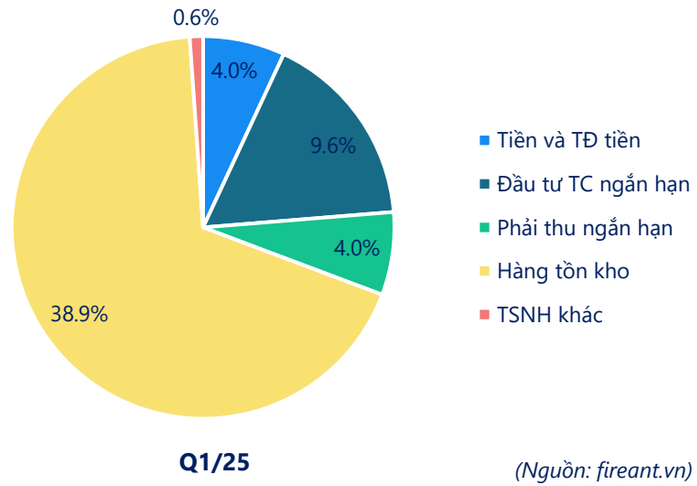
	YTD	1T	3T	6T
DBC	5.1%	-2.5%	4.4%	0.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



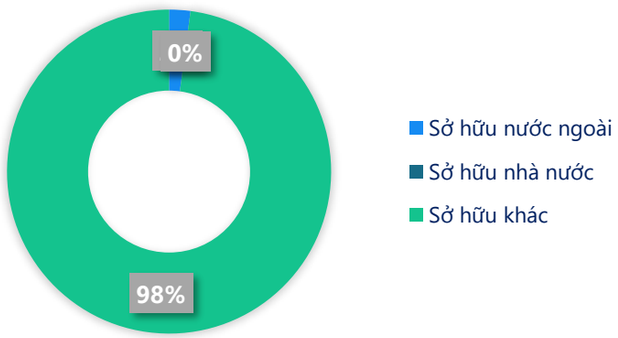
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



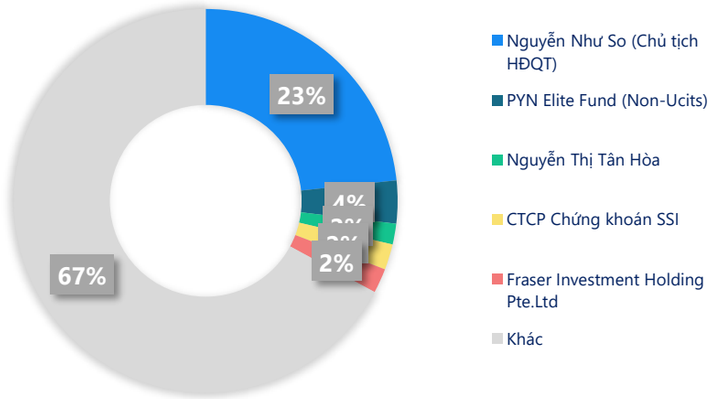
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



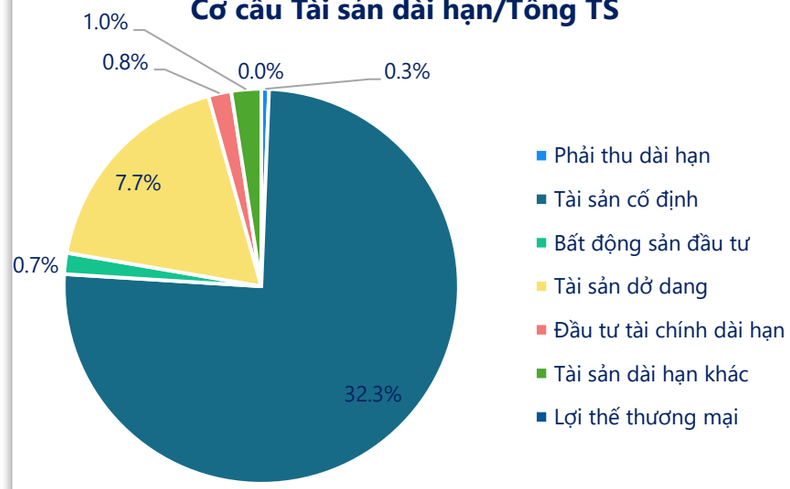
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

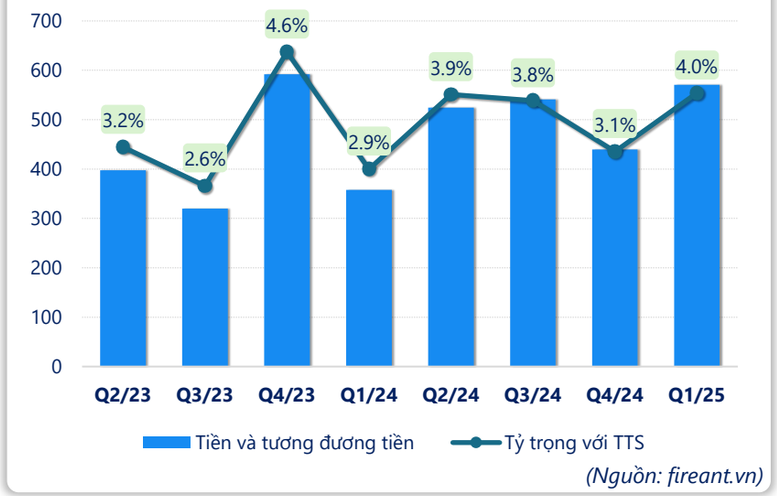


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

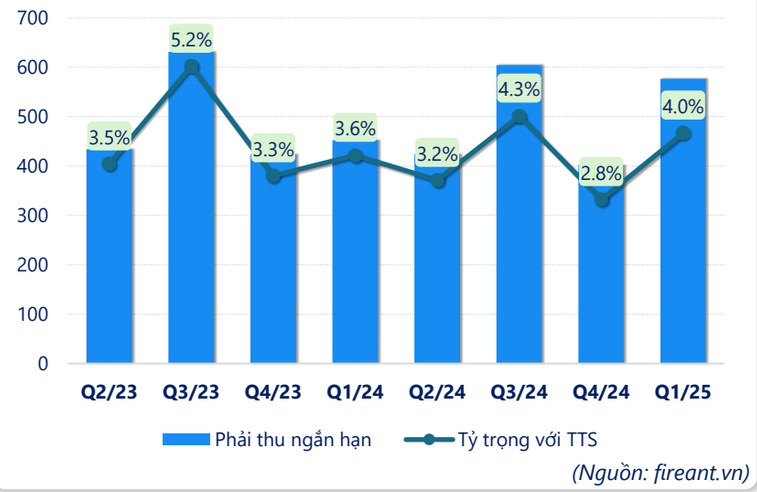
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Tiền và tương đương tiền



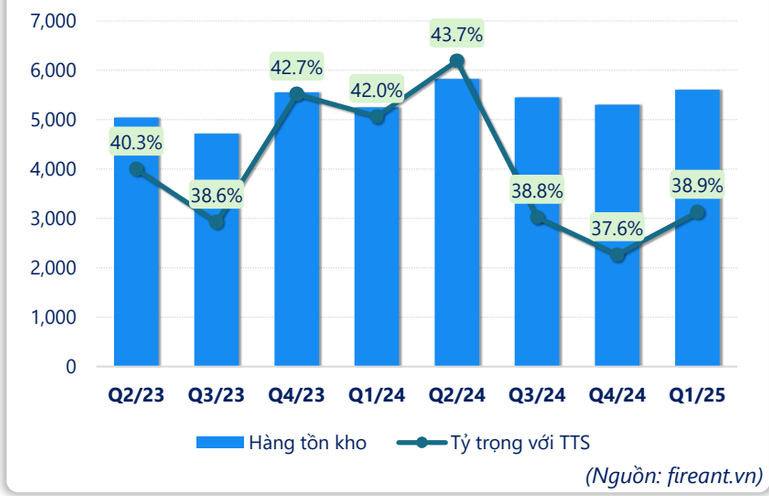
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



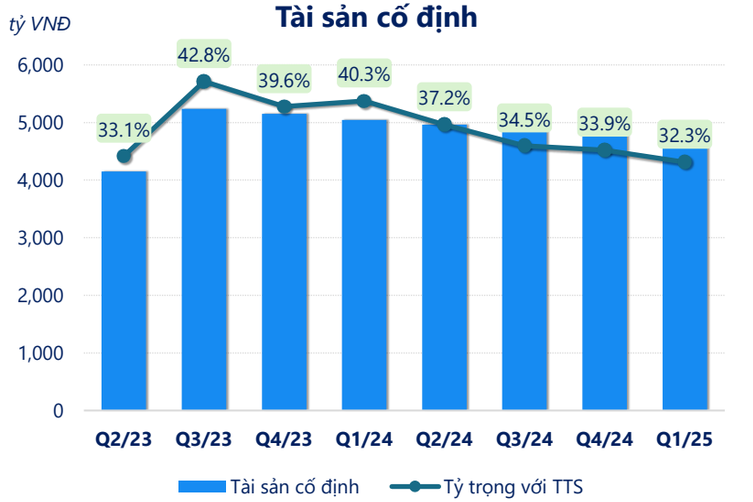
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



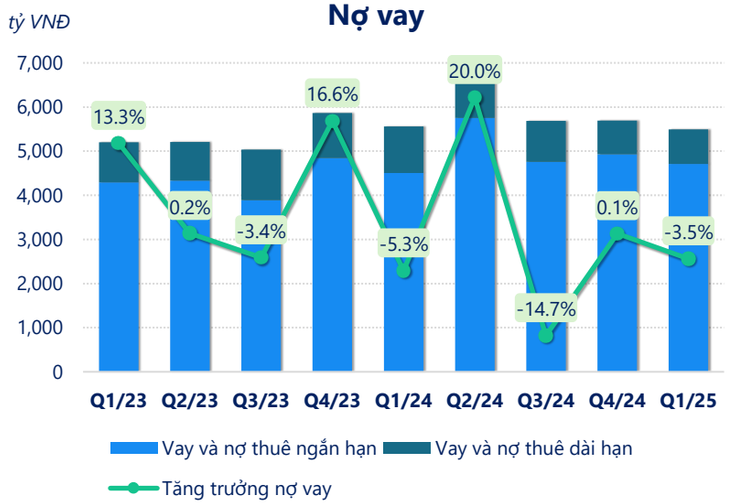
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



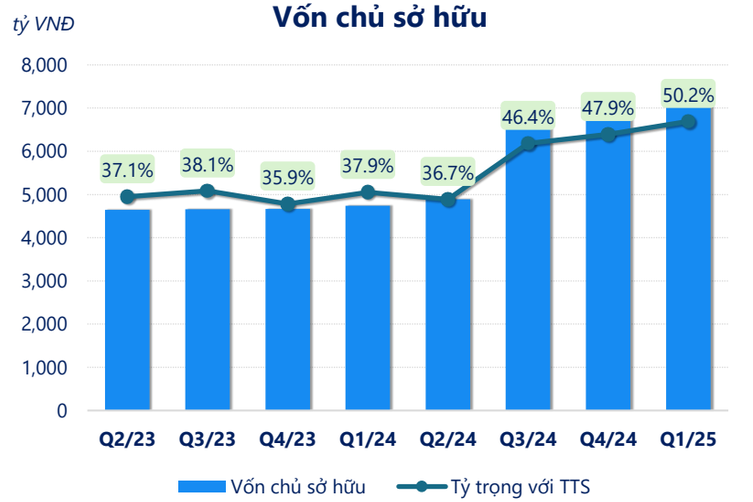
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

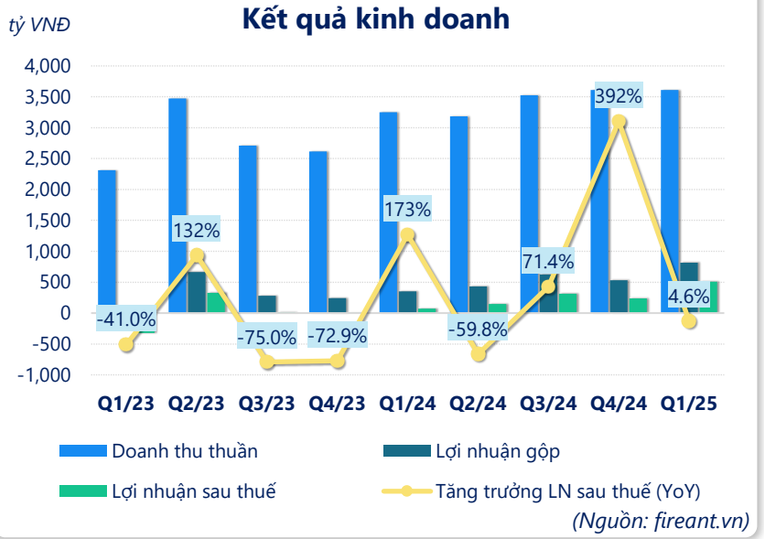


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

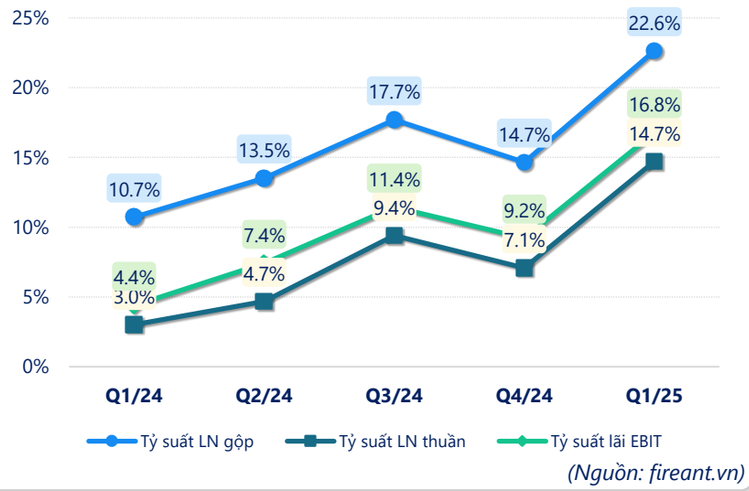
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Kết quả kinh doanh



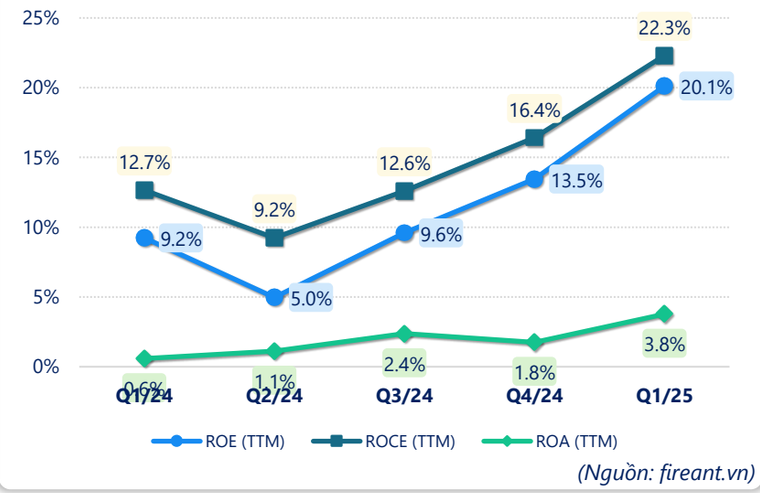
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



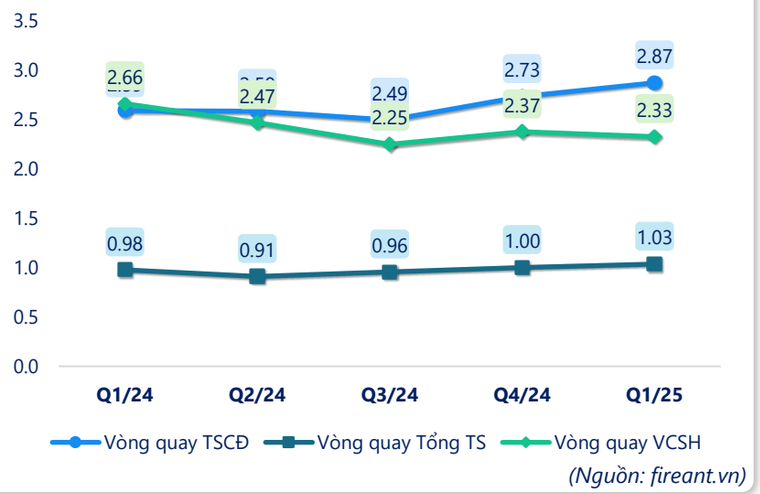
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



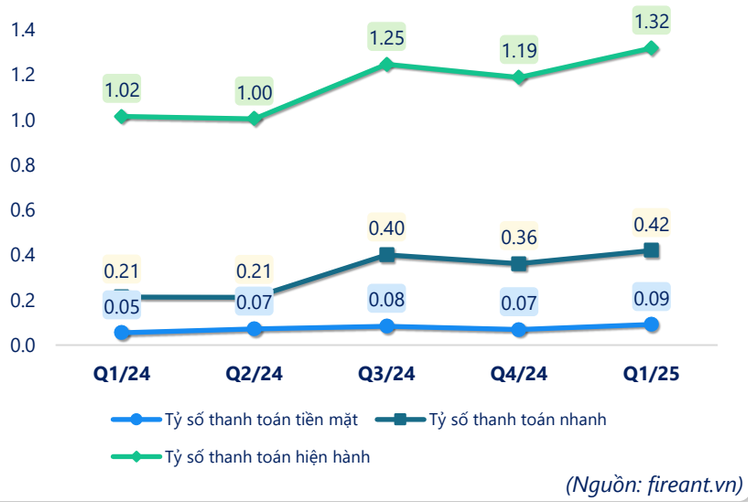
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



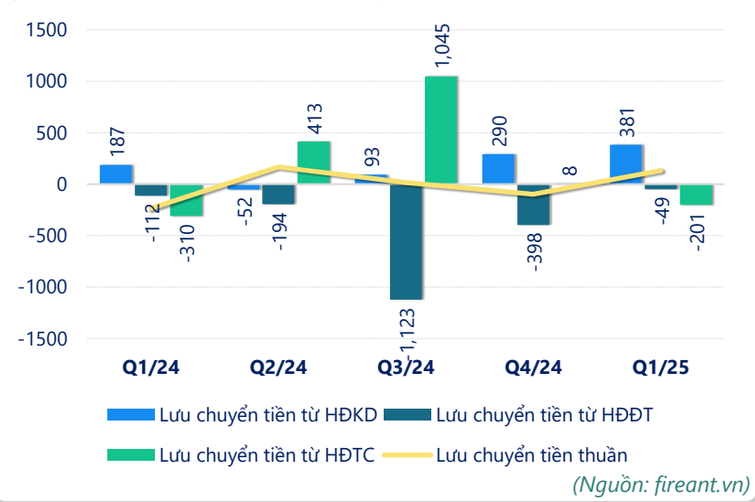
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,411**	**14,122**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	8,227	7,838	5.0%
Tiền và tương đương tiền	570	439	29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,380	1,371	0.7%
Phải thu ngắn hạn	577	402	43.4%
Hàng tồn kho	5,608	5,517	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	92.3	109	-15.4%
Tài sản dài hạn	**6,184**	**6,283**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	38.8	38.8	0.0%
Tài sản cố định	4,660	4,790	-2.7%
Bất động sản đầu tư	107	109	-1.8%
Tài sản dở dang	1,111	1,083	2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	116	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**151**	**146**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,177	7,355	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**6,240**	**6,421**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,711	4,928	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	837	763	9.7%
Nợ dài hạn	936	935	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	781	764	2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,234**	**6,766**	**6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,234**	**6,766**	**6.9%**
Vốn điều lệ	3,347	3,347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	3,253	3,185	3,525	3,611	3,609
Giá vốn hàng bán	2,904	2,754	2,901	3,082	2,792
Lợi nhuận gộp	349	431	624	529	817
Doanh thu HĐTC	7.14	4.72	6.82	20.5	18.8
Chi phí TC	50.9	80.2	72.9	70.7	69.3
Chi phí lãi vay	43.5	78.6	72.0	69.6	69.3
LN trong công ty LKLD	0	-0.32	0	-1.11	0
Chi phí bán hàng	110	111	126	121	128
Chi phí QLDN	96.7	94.0	100	101	107
LN thuần từ HĐKD	98.2	149	331	256	531
Lợi nhuận khác	1.23	7.96	-0.28	7.25	5.02
LN trước thuế	99.4	157	331	263	536
Lợi nhuận sau thuế	72.6	145	312	239	508
LNST của CĐ cty mẹ	72.6	145	312	239	508

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	187	-52.1	93.2	290	381
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-194	-1,123	-398	-49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-310	413	1,045	7.87	-201
Tiền đầu kỳ	592	358	524	541	439
Lưu chuyển tiền thuần	**-235**	**167**	**16.0**	**-99.3**	**131**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.06	0.67	-2.38	0
Tiền cuối kỳ	358	524	541	439	570

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic